

## **Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12 - 13
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 51

ER

ER

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 08 tháng 09 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.150.994.797.800 VND, tương đương với 215.099.479,78 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn ("TNHH") Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 100% bởi Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Giám đốc được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy ủy quyền số 01E/2015/UQ-CT ngày 1 năm 1 năm 2015.

### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

3/1  
CÔ  
T  
NST  
VIỆ  
CHI  
H  
V/KI

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Ông Nguyễn Xuân Minh  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

XU  
M  
NH  
I  
T

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại trái phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ của Quỹ là 7,95% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

**Chiến lược đầu tư tạm thời:** Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành. Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hóa thị trường lớn hơn vốn hóa thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các công ty đầu ngành và các công ty có triển vọng trở thành công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.150.994.797.800 VND, tương đương với 215.099.479,78 chứng chỉ quỹ.

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuê và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại điều lệ quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

#### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

#### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %
Danh mục chứng khoán	66,88%	74,30%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	30,89%	23,15%
Tài sản khác	2,23%	2,55%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>

#### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	2.626.710.231.374	1.650.556.435.751
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	215.099.479,78	145.911.621,28
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	12.211,60	11.312,02
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ (VND)	12.211,60	11.312,02
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ (VND)	11.781,61	10.887,06
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	3,57%	8,33%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	14,58%	18,40%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,67%	1,61%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	111,56%	205,20%

#### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	7,95%	7,95%
2 năm đến thời điểm báo cáo		
Từ khi thành lập	22,12%	7,37%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

#### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	7,95%	8,33%

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

#### Kinh tế vĩ mô 6 tháng đầu năm 2018

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2018 ước tính tăng 7,08% so với cùng kỳ năm trước (Quý I tăng 7,45%; quý II tăng 6,79%), là mức tăng cao nhất của 6 tháng kể từ năm 2011 trở về đây, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong việc Chính phủ chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2018. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,93%, đóng góp 9,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,07%, đóng góp 48,9%; khu vực dịch vụ tăng 6,90%, đóng góp 41,4%.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2018 tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm 2017; CPI tháng 6/2018 tăng 2,22% so với tháng 12/2017 và tăng 4,67% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản tháng 6/2018 tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 1,37% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm 2018 tăng 1,35% so với bình quân cùng kỳ năm 2017.

Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm xuất siêu 2,71 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 12,94 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,65 tỷ USD. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2018 ước tính đạt 113,93 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 33,07 tỷ USD, tăng 19,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 80,86 tỷ USD (chiếm 71% tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 14,5%. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2017. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 6 tháng năm 2018 ước tính đạt 111,22 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 46,01 tỷ USD, tăng 12,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 65,21 tỷ USD, tăng 8,1%. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 6 tháng tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 30/6/2018 thu hút 1.366 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 11.799,8 triệu USD, tăng 15,5% về số dự án và giảm 0,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017. Bên cạnh đó, có 507 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 4.434,2 triệu USD, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 6 tháng đạt 16.234 triệu USD, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng đầu năm ước tính đạt 8,37 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 6 tháng năm 2018 còn có 2.749 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 4,1 tỷ USD, tăng 82,4% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó có 390 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 1,4 tỷ USD và 2.359 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,7 tỷ USD.

#### Thị trường trái phiếu 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường sơ cấp Quý II diễn biến kém sôi động hơn với tỷ lệ trúng thầu chỉ đạt khoảng 45%, thấp hơn nhiều so với quý trước cũng như cùng kỳ năm 2017 và 2016. Theo đó, KBNN đã phát hành thành công hơn 33 nghìn tỷ đồng TPCP trong Quý II/2018, đạt hơn 50% kế hoạch Quý II và lũy kế từ đầu năm đến nay KBNN đã huy động được hơn 74 nghìn tỷ đồng, đạt khoảng 37% kế hoạch cả năm 2018. Trong đó, cơ cấu danh mục vẫn tập trung vào kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên, chiếm tỷ trọng 80% tổng danh mục. Lãi suất trung thầu các kỳ hạn 5, 10, 15 và 20 năm đã tăng khoảng 10-30 điểm trong Quý II lên mức 3,10%, 4,37%, 4,7% và 5,2% tương ứng, tuy nhiên mức lãi suất này vẫn thấp hơn 20-30 điểm so với lãi suất giao dịch thực thực tế trên thị trường thứ cấp.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

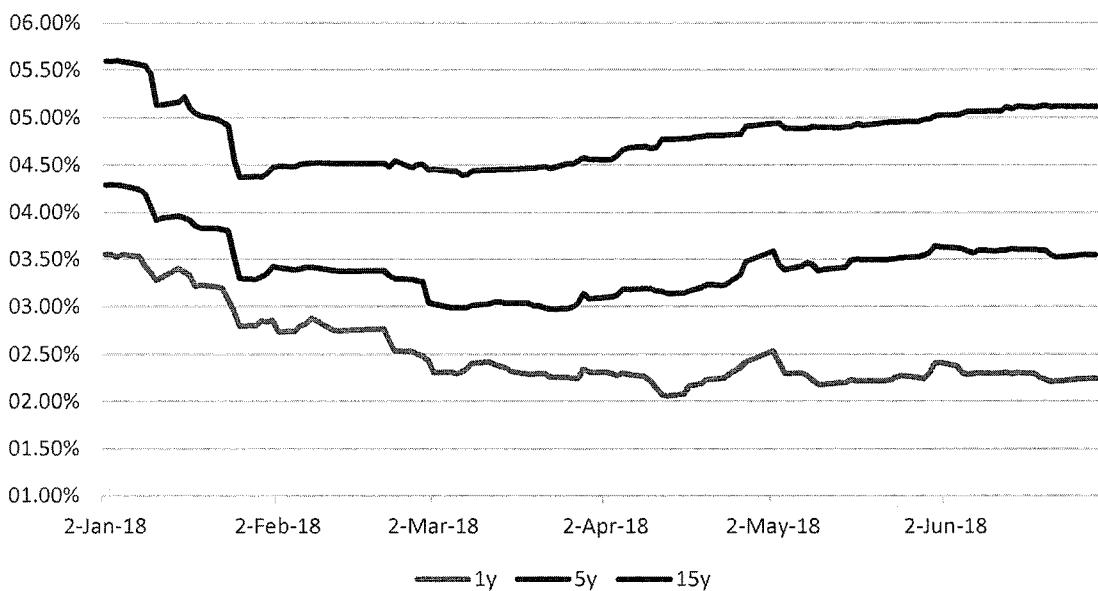
## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

#### Thị trường trái phiếu 6 tháng đầu năm 2018 (tiếp theo)

Thị trường thứ cấp diễn biến khá sôi động với GTGD bình quân phiên đạt khoảng 5,1 nghìn tỷ đồng, tương đương với mức bình quân quý trước và cao hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước. Cũng trong quý II/2018, thị trường thứ cấp đã chứng kiến xu hướng đảo chiều tăng trở lại của lãi suất từ mức đáy kỷ lục cuối Quý I, tăng thêm khoảng 0,2-0,4%/năm với các kỳ hạn dưới 5 năm và tăng mạnh hơn 0,5-0,6% với các kỳ hạn từ 5 năm trở lên. Tính đến ngày 29/6, lãi suất giao dịch các kỳ hạn 2,5, 10 & 15 năm lần lượt ở mức 2,62%, 3,55%, 4,76% và 5,12%/năm.

#### Lợi suất trái phiếu chính phủ 6 tháng đầu năm 2018



### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	0,87%	256,65%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	16,16%	49,28%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7,95%	22,12%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	7,95%	7,37%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	134,55%	Không áp dụng

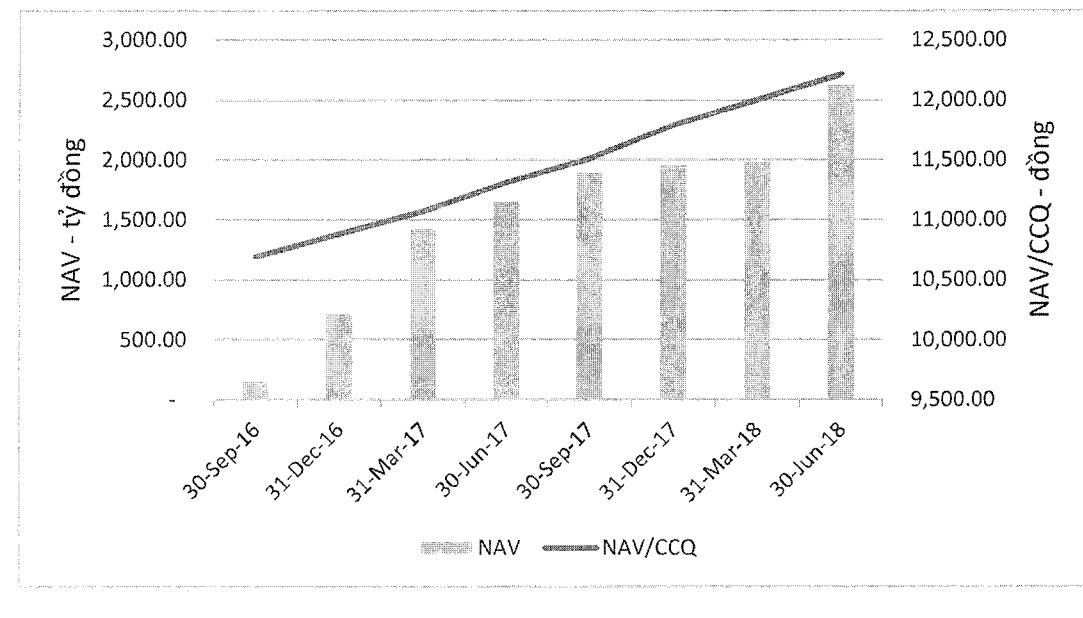
# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

#### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Quỹ:



#### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Tỷ lệ thay đổi
--	-----------------------------	-----------------------------	----------------

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	2.626.710.231.374	1.650.556.435.751	59,14%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.211,60	11.312,02	7,95%

#### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	298	524.542,03	0,24%
Từ 5.000 đến 10.000	184	1.511.864,36	0,70%
Từ 10.000 đến 500.000	1.609	135.184.458,04	62,85%
Trên 500.000	72	77.878.615,35	36,21%
	<b>2.163</b>	<b>215.099.479,78</b>	<b>100%</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 5. THÔNG TIN VỀ TRIỀN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Dự kiến trong Quý III thị trường TPCP sẽ không thực sự sôi động. Bên cạnh 2 yếu tố cơ bản hỗ trợ xu hướng giảm của lãi suất vẫn được duy trì là áp lực phát hành sơ cấp của KBNN không cao và thanh khoản hệ thống ngân hàng vẫn trong trạng thái khá dồi dào thì các yếu tố tạo áp lực tăng đang dần trở nên chiếm ưu thế hơn. Mặt bằng lãi suất có thể tăng nhẹ lên mức 3,6-3,7%/năm với kỳ hạn 5 năm và 5,2-5,3%/năm với kỳ hạn 15 năm. Nhóm yếu tố hỗ trợ xu hướng tăng bao gồm:

- Môi trường kinh tế vĩ mô trong nước giảm bớt mức độ tích cực so với giai đoạn đầu năm như lạm phát ở mức khá cao, CPI bình quân ước đạt khoảng 4,2-4,4%, tỷ giá USDVND tăng nhanh hơn kỳ vọng,...;
- Chính sách điều hành của NHNN có xu hướng chuyển dịch sang chặt chẽ hơn khi mà điều kiện vĩ mô thay đổi và mục tiêu kiểm soát lạm phát cũng như bình ổn tỷ giá được đẩy cao;
- Thanh khoản trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng có thể thay đổi trạng thái và giảm bớt mức độ dư thừa nếu chính sách tiền tệ được NHNN điều chỉnh rõ nét hơn;

Các yếu tố rủi ro được quan sát chặt chẽ đối với biến số lãi suất TPCP là (i) áp lực lạm phát; (ii) mức độ biến động tỷ giá và (iii) chính sách điều hành tiền tệ của NHNN.

Trong nửa sau của năm 2018, thị trường trái phiếu doanh nghiệp hứa hẹn sẽ sôi động hơn trong nửa đầu năm đã qua với dự kiến tiếp tục phát hành nhiều trái phiếu trung và dài hạn của các doanh nghiệp lớn như VinPearl, Masan...

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 6. THÔNG TIN KHÁC

#### *Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

##### **Ông Nguyễn Xuân Minh**

*Chủ tịch*

Ông Minh có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệp tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch HĐTV Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính Ứng dụng và Đầu tư – Đại học Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

##### **Ông Đặng Thế Đức**

*Thành viên*

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

##### **Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà**

*Thành viên*

Bà Hà có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm Kiểm toán, Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, hạn mức đầu tư và danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20/01/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") và Điều 10, Điều lệ quỹ quy định: "Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi". Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 27 tháng 03 năm 2018, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ do biến động giá thị trường trong danh mục đầu tư của Quỹ và Quỹ thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng quy định pháp luật, chậm nhất là ngày 27 tháng 06 năm 2018.

Tại kỳ định giá ngày 29 tháng 03 năm 2018, Công ty quản lý quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 đến kỳ định giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**

**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax : (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNVX

**Here for good**

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



Lê Sỹ Hoàng

Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát

**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax : (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNVX

**Here for good**

Số tham chiếu: 61273533/20380828/TCBF-LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Nhà Đầu tư  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 16 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ**

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ký Thương là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better  
working world

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

1186  
ÔNG  
TNH  
T &  
ETI  
HN  
HÀ  
KIÊN

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B01g-QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
1	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>90.533.270.942</b>	<b>64.362.857.909</b>
3	1.1. Tiền lãi được nhận	5	94.818.077.177	53.879.565.995
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư		1.253.228.932	3.648.282.434
5	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(5.538.073.425)	6.835.009.480
6	1.5 Doanh thu khác		38.258	-
10	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>208.182.285</b>	<b>288.481.225</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	208.182.285	288.481.225
20	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>17.301.678.380</b>	<b>11.236.619.716</b>
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	20.1	15.361.905.396	10.058.033.831
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2	333.752.979	219.187.156
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.2	563.269.863	368.794.573
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	20.2	450.615.891	295.035.661
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.7	3.7. Chi phí họp Đại hội Quỹ mở		112.292.432	39.671.227
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		27.273.973	27.273.985
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	8	386.567.846	162.623.283
23	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>73.023.410.277</b>	<b>52.837.756.968</b>
24	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		-	-
30	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>73.023.410.277</b>	<b>52.837.756.968</b>
31	6.1. Thu nhập đã thực hiện		78.561.483.702	46.002.747.488
32	6.2. Thu nhập chưa thực hiện	6	(5.538.073.425)	6.835.009.480
40	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	-
41	<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>73.023.410.277</b>	<b>52.837.756.968</b>

Người lập:

Người phê duyệt:



Người phê duyệt:

Ông Trần Lê Huy  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	670.520.431.626	91.690.652.737
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		210.520.431.626	71.690.652.737
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		460.000.000.000	20.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	2.074.176.194.811	1.829.342.547.189
121	2.1. Các khoản đầu tư		1.877.525.758.011	1.464.578.319.969
122	2.2. Chứng chỉ tiền gửi		196.650.436.800	364.764.227.220
130	3. Các khoản phải thu	12	62.558.418.158	50.369.057.747
133	3.1. Phải thu, tiền lãi các khoản đầu tư		62.558.418.158	46.869.057.747
134	3.1.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		59.778.367.914	44.084.744.980
136	3.1.2. Dự thu tiền lãi đến ngày nhận		2.780.050.244	2.784.312.767
137	3.2. Phải thu khác		-	3.500.000.000
100	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.807.255.044.595</b>	<b>1.971.402.257.673</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	13	173.240.682.205	9.998.599.565
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty quản lý Quỹ	20.1	265.277.514	197.681.520
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		172.491.317	278.098.566
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		3.292.232.900	4.197.110.215
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	3.203.211.476	2.780.180.205
320	6. Phải trả khác	15	370.917.809	241.194.445
300	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>180.544.813.221</b>	<b>17.692.864.516</b>
400	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THẺ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>			
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	2.626.710.231.374	1.953.709.393.157
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.150.994.797.800	1.656.963.975.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		3.780.535.431.700	2.585.076.457.500
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		(1.629.540.633.900)	(928.112.482.500)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	261.379.622.605	155.433.017.465
421			214.335.810.969	141.312.400.692
430	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>12.211,60</b>	<b>11.790,89</b>
440	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	215.099.479,78	165.696.397,50

Người lập:

Ông Trần Lê Huy  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B03g-QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	CHỈ TIẾU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>	<b>1.953.709.393.157</b>	<b>710.988.376.645</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b> <i>Trong đó:</i> II.1 Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm II.2 Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong năm	<b>73.023.410.277</b>	<b>52.837.756.968</b>
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b> <i>Trong đó:</i> III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	<b>599.977.427.940</b>	<b>886.730.302.138</b>
IV	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b>	<b>2.626.710.231.374</b>	<b>1.650.556.435.751</b>

Người lập:

Ông Trần Lê Huy  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B04g-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	CHỈ TIẾU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
1	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11601	980.000	99.909,46	97.911.270.800	3,49%
2	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11722	2.399.900	100.000,44	239.991.055.956	8,55%
3	Trái phiếu doanh nghiệp - KBC11710	500.000	101.452,66	50.726.330.000	1,81%
4	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11718	2.590.000	100.822,46	261.130.171.400	9,30%
5	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11719	1.050.000	100.286,05	105.300.352.500	3,75%
6	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11605	2.191.986	101.284,68	222.014.600.574	7,91%
7	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11708	525.533	101.279,10	53.225.509.260	1,90%
8	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11714	87.000	101.570,86	8.836.664.820	0,31%
9	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11715	1.642.000	102.007,35	167.496.068.700	5,97%
10	Trái phiếu doanh nghiệp - SDI11717	1.700.000	99.999,88	169.999.796.000	6,05%
11	Trái phiếu doanh nghiệp - TCE11721	549.900	100.059,76	55.022.862.024	1,96%
12	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11504	1.095.000	102.020,69	111.712.655.550	3,98%
13	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11711	1.202.452	101.981,21	122.627.509.927	4,37%
14	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11716	2.050.000	103.185,81	211.530.910.500	7,53%
	<b>Tổng</b>			<b>1.877.525.758.011</b>	<b>66,88%</b>
II	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Phải thu lãi trái phiếu			46.343.407.504	1,65%
2	Phải thu lãi tiền gửi			16.215.010.654	0,58%
	<b>Tổng</b>			<b>62.558.418.158</b>	<b>2,23%</b>

4S  
VI  
CH  
+  
VK

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B07-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
III	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			210.520.431.626	7,50%
2	Chứng chỉ tiền gửi			196.650.436.800	7,01%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			460.000.000.000	16,39%
	<b>Tổng</b>			<b>867.170.868.426</b>	<b>30,89%</b>
IV	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>2.807.255.044.595</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:

Ông Trần Lê Huy  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B05g-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		73.023.410.277	52.837.756.968
02	<i>Điều chỉnh:</i>			
04	Chi phí trích trước		83.417.809	44.404.123
05	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	5.538.073.425	(6.835.009.480)
06	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		78.644.901.511	46.047.151.611
07	<i>Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
08	- Tăng các khoản đầu tư		(246.871.721.047)	(728.237.102.635)
09	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư			(9.313.660.597)
10	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(15.778.054.856)	(9.011.701.840)
11	- Tăng phải trả cho người bán		163.242.082.640	-
12	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		67.595.994	634.277.137
13	- (Giảm)/Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(105.607.249)	63.459.774
14	- Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(904.877.315)	(82.538.085.051)
15	- Tăng/(giảm) phải trả phái nộp khác		135.000.000	(15.739.735)
16	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		423.031.271	1.435.523.042
17				
18	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(21.147.649.051)</b>	<b>(780.935.878.294)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
19	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở	16	1.439.592.993.350	1.117.104.527.866
20	Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở	16	(839.615.565.410)	(230.374.225.728)
21				
22	<b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>599.977.427.940</b>	<b>886.730.302.138</b>
23				
24	<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>578.829.778.889</b>	<b>105.794.423.844</b>

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B05g-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
50	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>91.690.652.737</b>	<b>213.739.818.771</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ			
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		67.493.542.522	213.739.818.771
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		4.197.110.215	-
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		20.000.000.000	-
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	11	<b>670.520.431.626</b>	<b>319.534.242.615</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ			
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		207.228.198.726	319.518.511.718
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của Nhà đầu tư		3.292.232.900	15.730.897
59	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		460.000.000.000	-
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>578.829.778.889</b>	<b>105.794.423.844</b>

Người lập:

Ông Trần Lê Huy  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng Trách Nhiệm Hữu Hạn một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375.00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.150.994.797.800 VND tương đương với 215.099.479,78 chứng chỉ quỹ.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

#### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

##### Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Ngày định giá trước ngày 09 tháng 05 năm 2016 là Thứ Tư hàng tuần và sau đó là Thứ Ba hàng tuần cho kỳ định giá tuần. Kể từ ngày 22 tháng 03 năm 2017, ngày định giá diễn ra hai lần một tuần vào ngày Thứ Ba và ngày Thứ Năm và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

##### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

#### Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao Dịch. Ngày Giao Dịch được xác định như sau:

Ngày thứ Ba và ngày thứ Năm hàng tuần (tần suất giao dịch 2 lần/tuần).

Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật.

Việc tăng tần suất sẽ được Công ty Quản Lý Quỹ thông báo công khai tại Bản Cáo Bạch, công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc tăng tần suất sẽ được báo cáo Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất kế tiếp và cập nhật trong Điều lệ của Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Đầu tư tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên của Quỹ vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào công ty chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ); cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mươi phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không đầu tư quá mươi phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Trừ ba (03) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệnh so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư số 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư số 15) ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

###### *Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183, Thông tư 15 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

*Nguyên tắc định giá*

- Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
  - Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
  - Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
  - Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
  - Trái phiếu niêm yết
- Giá thị trường là giá yết cuối ngày(\*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:
- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.
  - ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (\*\*) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người là có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ;
- ✓ Giá yết/ giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá + lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi luỹ kế.

Ghi chú:

(\*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

(\*\*) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

► Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết(\*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuồng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Ghi chú:

(\*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

► *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu bị định chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

➤ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

➤ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

##### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

##### 4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 *Dự phòng*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### 4.7 *Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

###### *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

###### *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

###### *Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

###### *Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

###### *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

###### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### 4.9 Chi phí

Các chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

###### *Phí dịch vụ quản lý*

Phí dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền phí dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ quản lý sẽ là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

###### *Phí dịch vụ giám sát và lưu ký*

Phí dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Phí dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ Giám sát Quỹ sẽ là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Phí dịch vụ lưu ký sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 12.000.000 đồng/tháng không có thuế VAT.

Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức phí dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như phí dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Chi phí (tiếp theo)

###### *Phí dịch vụ quản trị Quỹ*

Phí dịch vụ quản trị Quỹ sẽ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 18.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

###### *Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<b>STT</b>	<b>Loại phí</b>	<b>Mức phí (chưa bao gồm thuế VAT)</b>
1	Phí dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Phí dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản) <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với 400 giao dịch đầu tiên</li> <li>- Đối với giao dịch từ số 401 trở đi</li> </ul>	<i>Miễn phí</i> 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng chứng chỉ quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Phí dịch vụ thực hiện quyền <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập danh sách thực hiện quyền</li> <li>- Phân phối cổ tức</li> </ul>	1.000.000 đồng/lần lập danh sách <i>Miễn phí</i>

###### *Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

###### *Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thủ lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

###### *Chi phí khác*

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

###### a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

###### b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

##### 4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

##### 4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư</i> VND	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Trái phiếu – giao dịch bán	835.350.802.166	834.198.074.710	1.152.727.456
Trái phiếu – đáo hạn	147.300.000	138.835.303	8.464.697
Chứng chỉ tiền gửi – giao dịch bán	50.205.827.261	50.000.000.000	205.827.261
Chứng chỉ tiền gửi – đáo hạn	118.000.000.000	118.113.790.482	(113.790.482)
	<b>1.003.703.929.427</b>	<b>1.002.450.700.495</b>	<b>1.253.228.932</b>

### 6. CHÊNH LỆCH (GIÀM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kê toán</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Trái phiếu	1.866.482.392.931	1.877.525.758.011	11.043.365.080	16.581.438.567	(5.538.073.487)
Chứng chỉ tiền gửi	196.650.436.834	196.650.436.800	(34)	(96)	62
	<b>2.063.132.829.765</b>	<b>2.074.176.194.811</b>	<b>11.043.365.046</b>	<b>16.581.438.471</b>	<b>(5.538.073.425)</b>

### 7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Phí môi giới cổ phiếu, trái phiếu	206.579.625	285.971.854
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	1.602.660	2.509.371
	<b>208.182.285</b>	<b>288.481.225</b>

### 8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban		
Chứng khoán Nhà nước	4.958.904	4.958.911
Phí ngân hàng	21.608.942	54.102.737
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	103.561.635
	<b>386.567.846</b>	<b>162.623.283</b>

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIỀN ĐỢI (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUÁ TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong kỳ như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Chứng khoán trong kỳ báo cáo VND	Phí dịch vụ giao dịch bình quân trên thị trường
				Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch		
1	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	351.009.920.000	1.331.676.842.000	26,36%	0,015%	0,015% - 0,02%
2	Công ty Cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	103.799.000.000	1.331.676.842.000	7,79%	0,02%	0,015% - 0,02%
3	Công ty Cổ phần chứng khoán MB	Không liên quan	364.028.650.000	1.331.676.842.000	27,34%	0,015%	0,015% - 0,02%
4	Công ty Cổ phần chứng khoán VN Direct	Không liên quan	470.064.189.000	1.331.676.842.000	35,30%	0,015%	0,015% - 0,02%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ký thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	42.775.083.000	1.331.676.842.000	3,21%	0,015% - 0,02%	0,015% - 0,02%
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.331.676.842.000</b>		<b>100,00%</b>		

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIỀN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại Ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Trái phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lãi		Giá trị đánh giá lãi VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11601	98.061.112.359	97.911.270.800	-	(149.841.559)	97.911.270.800
2	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11722	239.991.796.050	239.991.055.956	-	(740.094)	239.991.055.956
3	Trái phiếu doanh nghiệp - KBC11710	50.223.999.167	50.726.330.000	502.330.833	-	50.726.330.000
4	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11718	260.388.246.521	261.130.171.400	741.924.879	-	261.130.171.400
5	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11719	105.224.143.730	105.300.352.500	76.208.770	-	105.300.352.500
6	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11605	220.544.871.925	222.014.600.574	1.469.728.649	-	222.014.600.574
7	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11708	52.948.317.450	53.225.509.260	277.191.810	-	53.225.509.260
8	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11714	8.857.372.125	8.836.664.820	-	(20.707.305)	8.836.664.820
9	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11715	164.750.945.404	167.496.068.700	2.745.123.296	-	167.496.068.700
10	Trái phiếu doanh nghiệp - SDI11717	169.999.811.111	169.999.796.000	-	(15.111)	169.999.796.000
11	Trái phiếu doanh nghiệp - TCE11721	54.991.581.806	55.022.862.024	31.280.218	-	55.022.862.024
12	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11504	113.457.848.188	111.712.655.550	-	(1.745.192.638)	111.712.655.550
13	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11711	120.725.994.317	122.627.509.927	1.901.515.610	-	122.627.509.927
14	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11716	206.316.352.778	211.530.910.500	5.214.557.722	-	211.530.910.500
<b>Tổng</b>		<b>1.866.482.392.931</b>	<b>1.877.525.758.011</b>	<b>12.959.861.787</b>	<b>(1.916.496.707)</b>	<b>1.877.525.758.011</b>
Chứng chỉ tiền gửi		196.650.436.834	196.650.436.800	188	(222)	196.650.436.800
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.063.132.829.765</b>	<b>2.074.176.194.811</b>	<b>12.959.861.975</b>	<b>(1.916.496.929)</b>	<b>2.074.176.194.811</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chứng chỉ tiền gửi là chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng phát hành có thời hạn 18 tháng với lãi suất lần lượt là 9,75%/năm, 10,25%/năm, 11,00%/năm và chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH HD SAISON phát hành có thời hạn 18 tháng với lãi suất 11,10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- <i>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</i>	207.228.198.726	67.493.542.522
Tiền gửi cho hoạt động mua bán của Nhà Đầu tư	207.228.198.726	67.493.542.522
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.292.232.900	4.197.110.215
	<b>460.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
	<b>670.520.431.626</b>	<b>91.690.652.737</b>

### 12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu thu lãi trái phiếu	46.343.407.504	33.367.738.304
Phải thu lãi tiền gửi	16.215.010.654	13.501.319.443
Phải thu khác	-	3.500.000.000
	<b>62.558.418.158</b>	<b>50.369.057.747</b>

### 13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Phải trả về mua các khoản đầu tư thê hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (trái phiếu niêm yết) được thanh toán sau một (01) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+1) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

### 14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỚI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý	2.917.367.841	2.526.178.828
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản	58.347.357	50.523.576
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	85.576.124	74.101.245
Phải trả phí dịch vụ giám sát	106.970.154	92.626.556
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	33.000.000	33.000.000
Phải trả phí dịch vụ giao dịch	1.950.000	3.750.000
	<b>3.203.211.476</b>	<b>2.780.180.205</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	45.000.000
Phải trả phí công tác của Ban Đại diện Quỹ	158.684.932	80.000.000
Phải trả phí kiểm toán	27.273.973	27.500.000
Phải trả phí quản lý thường niên	4.958.904	88.694.445
	<b>370.917.809</b>	<b>241.194.445</b>

### 16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	258.507.645,75	119.545.897,42	378.053.543,17
Giá trị ghi theo mệnh giá	2.585.076.457.500	1.195.458.974.200	3.780.535.431.700
Thặng dư vốn	287.265.086.914	244.134.019.150	531.399.106.064
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	2.872.341.544.414	1.439.592.993.350	4.311.934.537.764
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	(92.811.248,25)	(70.142.815,14)	(162.954.063,39)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(928.112.482.500)	(701.428.151.400)	(1.629.540.633.900)
Thặng dư vốn	(131.832.069.449)	(138.187.414.010)	(270.019.483.459)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	(1.059.944.551.949)	(839.615.565.410)	(1.899.560.117.359)
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành</b>	<b>165.696.397,50</b>		<b>215.099.479,78</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>1.812.396.992.465</b>		<b>2.412.374.420.405</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>141.312.400.692</b>		<b>214.335.810.969</b>
<b>NAV hiện hành</b>	<b>1.953.709.393.157</b>		<b>2.626.710.231.374</b>
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ</b>	<b>11.790,89</b>		<b>12.211,60</b>

Quỹ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK, vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 60.653.750.000 VND, tương ứng với 6.065.375.000,00 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá là 10.000 VND/một chứng chỉ quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thu nhập đã thực hiện	203.292.445.923	124.730.962.221
Thu nhập chưa thực hiện	11.043.365.046	16.581.438.471
	<b>214.335.810.969</b>	<b>141.312.400.692</b>

### 18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	2/1/2018	1.952.171.901.141	165.696.397,50	11.781,61	-
2	4/1/2018	1.951.373.384.659	165.327.326,23	11.803,09	21,48
3	9/1/2018	1.944.740.039.413	164.665.715,00	11.810,23	7,14
4	11/1/2018	1.957.371.643.709	165.920.568,59	11.797,04	(13,19)
5	16/1/2018	1.943.867.910.925	164.625.591,93	11.807,81	10,77
6	18/1/2018	1.936.650.494.131	163.906.945,82	11.815,54	7,73
7	23/1/2018	1.920.546.167.429	162.589.199,35	11.812,26	(3,28)
8	25/1/2018	1.933.163.056.712	163.587.433,82	11.817,30	5,04
9	30/1/2018	1.922.926.124.644	162.477.848,12	11.835,00	17,70
10	31/1/2018(*)	1.908.805.259.050	161.623.456,75	11.810,19	(24,81)
11	6/2/2018	1.913.765.042.673	161.415.381,53	11.856,15	45,96
12	8/2/2018	1.928.224.975.893	162.630.616,63	11.856,46	0,31
13	13/2/2018	1.921.481.174.736	161.929.726,76	11.866,14	9,68
14	15/2/2018	1.951.128.757.852	164.265.894,85	11.877,86	11,72
15	20/2/2018	1.953.183.845.994	164.265.894,85	11.890,37	12,51
16	22/2/2018	1.953.877.122.714	164.265.894,85	11.894,60	4,23
17	27/2/2018	1.963.901.898.788	165.138.884,17	11.892,42	(2,18)
18	28/2/2018(*)	1.970.163.511.459	165.453.917,60	11.907,62	15,20
19	6/3/2018	1.968.729.229.701	165.347.310,06	11.906,62	(1,00)
20	8/3/2018	1.974.013.858.215	165.721.754,39	11.911,61	4,99
21	13/3/2018	1.967.937.742.733	164.923.072,66	11.932,45	20,84
22	15/3/2018	1.979.220.562.816	165.756.997,37	11.940,49	8,04
23	20/3/2018	1.981.767.683.603	165.734.992,52	11.957,44	16,95
24	22/3/2018	1.976.496.540.997	165.553.282,15	11.938,73	(18,71)
25	27/3/2018	1.991.120.700.234	166.123.362,04	11.985,79	47,06
26	29/3/2018	1.983.504.686.268	165.561.535,26	11.980,46	(5,33)
27	31/3/2018(*)	1.979.634.811.012	164.964.670,68	12.000,35	19,89
28	3/4/2018	1.977.258.945.764	164.964.670,68	11.985,95	(14,40)
29	5/4/2018	1.969.036.773.690	164.164.008,09	11.994,32	8,37
30	10/4/2018	1.993.875.500.980	166.355.822,41	11.985,60	(8,72)
31	12/4/2018	2.004.682.114.340	166.821.809,99	12.016,90	31,30
32	17/4/2018	2.021.256.712.746	167.781.274,34	12.046,97	30,07
33	19/4/2018	2.037.122.213.875	169.133.311,61	12.044,47	(2,50)
34	24/4/2018	2.051.130.588.217	170.211.121,34	12.050,50	6,03
35	26/4/2018	2.041.909.879.652	169.470.629,83	12.048,75	(1,75)
36	30/4/2018(*)	2.043.032.567.084	169.555.698,39	12.049,33	0,58
37	3/5/2018	2.047.329.335.600	169.555.698,39	12.074,67	25,34
38	8/5/2018	2.059.421.070.367	170.612.526,95	12.070,74	(3,93)
39	10/5/2018	2.064.262.028.346	170.940.934,21	12.075,87	5,13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
40	15/5/2018	2.108.369.717,792	174.484.886,00	12.083,39	7,52
41	17/5/2018	2.165.309.336,028	179.187.713,88	12.084,02	0,63
42	22/5/2018	2.204.303.263,456	182.073.240,03	12.106,68	22,66
43	24/5/2018	2.196.829.973,278	181.342.077,20	12.114,28	7,60
44	29/5/2018	2.207.218.229,365	182.245.870,99	12.111,21	(3,07)
45	31/5/2018	2.210.326.510,550	182.305.117,12	12.124,32	13,11
46	31/5/2018(*)	2.221.112.438,907	183.299.752,03	12.117,37	(6,95)
47	5/6/2018	2.222.557.828,434	183.299.752,03	12.125,26	7,89
48	7/6/2018	2.240.979.738,258	184.785.651,39	12.127,45	2,19
49	12/6/2018	2.272.027.870,116	186.853.203,91	12.159,42	31,97
50	14/6/2018	2.320.619.757,131	190.978.549,22	12.151,20	(8,22)
51	19/6/2018	2.346.843.733,601	192.806.915,10	12.171,98	20,78
52	21/6/2018	2.385.662.438,189	196.022.182,60	12.170,36	(1,62)
53	26/6/2018	2.437.436.156,151	199.820.977,61	12.198,09	27,73
54	28/6/2018	2.515.326.308,043	206.207.111,29	12.198,05	(0,04)
55	30/6/2018(*)	2.626.710.231,374	215.099.479,78	12.211,60	13,55

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 2.067.667.625,252

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ:

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 47,06
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,04

(\*): Định giá giá trị tài sản ròng tại ngày cuối tháng.

## 19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 chứng chỉ quỹ
Loại hơn 1 năm	215.099.479,78	165.696.397,50
	<b>215.099.479,78</b>	<b>165.696.397,50</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

### 20.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý	15.361.905.396	10.058.033.831
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí dịch vụ môi giới	8.054.412	58.310.284

Phí dịch vụ quản lý là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu với bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí dịch vụ quản lý Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	2.917.367.841 265.277.514	2.526.178.828 197.681.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

### 20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
			VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát Phí dịch vụ lưu ký Phí dịch vụ giao dịch Phí dịch vụ quản trị Quỹ	563.269.863 322.602.979 11.150.000 450.615.891	368.794.573 205.837.156 13.350.000 295.035.661

Số dư trọng yếu tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
			VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Phí dịch vụ lưu ký phải trả Phí dịch vụ giám sát phải trả Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	210.520.431.626 58.347.357 106.970.154 85.576.124	71.690.652.737 50.523.576 92.626.556 74.101.245

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn từ ngày giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

#### *Rủi ro về giá trái phiếu*

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Phải trả về mua các khoản đầu tư	173.240.682.205	-	-	-	173.240.682.205
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	-	265.277.514	-	-	265.277.514
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	172.491.317	-	-	172.491.317
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	3.292.232.900	-	-	3.292.232.900
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	3.203.211.476	-	-	3.203.211.476
Phải trả khác	-	370.917.809	-	-	370.917.809
	<b>180.544.813.221</b>				<b>180.544.813.221</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>					
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	9.998.599.565	-	-	9.998.599.565
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	-	197.681.520	-	-	197.681.520
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	278.098.586	-	-	278.098.586
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	4.197.110.215	-	-	4.197.110.215
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	2.780.180.205			2.780.180.205
Phải trả khác	-	241.194.445	-	-	241.194.445
	<b>17.692.864.516</b>				<b>17.692.864.516</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
I	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,49%	1,44%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,09%	0,08%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,05%	0,06%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,00%	0,00%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,03%	0,02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,67%	1,61%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = $(\text{Tổng giá trị danh mục mua vào} + \text{tổng giá trị danh mục bán ra}) / \text{Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ}/2$	103,42%	174,23%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	1.656.963.975.000	653.258.017.000
2	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành lần đầu Giá trị vốn huy động từ đợt phát hành lần đầu (theo mệnh giá)	165.696.397,50	65.325.802,70
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	-	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	119.545.897,42	101.278.682,05
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	1.195.458.974.200	1.012.786.820.500
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà Đầu tư (theo mệnh giá)	(70.142.815,14)	(20.692.862,47)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ theo mệnh giá	(701.428.151.400)	(206.928.624.700)
4	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	2.150.994.797.800	1.459.116.212.800
	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	215.099.479,78	145.911.621,28
		0,00%	0,00%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà Đầu tư lớn nhất cuối kỳ	10,67%	12,86%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà Đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,01%	0,64%
7	Số Nhà Đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	2.163	1,509
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	12.211,60	11.312,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Quỹ và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:

Ông Trần Lê Huy  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018